

【山口県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比			
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)	
指 定 野 菜	キャベツ	322	10,100	8,260	100	117	118
	春キャベツ	114	3,660	2,930	99	114	113
	夏秋キャベツ	nc	nc	nc
	冬キャベツ	178	6,090	5,080	100	120	122
	きゅうり	138	3,460	2,430	101	115	114
	冬春きゅうり	11	816	728	100	109	106
	夏秋きゅうり	127	2,640	1,700	102	117	118
	さといも	165	1,310	1,090	nc	nc	nc
	秋冬さといも	165	1,310	1,090	nc	nc	nc
	その他さといも	nc	nc	nc
	だいこん	404	11,100	7,830	100	108	111
	春だいこん	74	2,180	1,760	100	100	99
	夏だいこん	46	897	825	100	164	172
	秋冬だいこん	284	8,070	5,240	100	107	109
	たまねぎ	205	6,420	4,140	102	108	111
	トマト	129	4,790	3,780	98	108	108
	ミニトマト	12	344	263	100	99	106
	加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
	冬春トマト	nc	nc	nc
	冬春ミニトマト	nc	nc	nc
	夏秋トマト	104	3,360	2,520	97	108	108
	夏秋ミニトマト	8	165	85	100	99	106
	夏秋加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
	なす	138	2,070	1,410	97	91	92
	冬春なす	nc	nc	nc
	夏秋なす	137	2,030	1,380	97	91	92
	にんじん	nc	nc	nc
	春夏にんじん	nc	nc	nc
	秋にんじん	nc	nc	nc
	冬にんじん	nc	nc	nc
ねぎ	nc	nc	nc	
春ねぎ	nc	nc	nc	
夏ねぎ	nc	nc	nc	
秋冬ねぎ	nc	nc	nc	
はくさい	219	5,450	3,590	99	137	137	
春はくさい	12	328	219	86	88	88	
夏はくさい	nc	nc	nc	
秋冬はくさい	200	4,920	3,250	100	142	143	
ばれいしょ	nc	nc	nc	
春ばれいしょ	nc	nc	nc	
秋ばれいしょ	nc	nc	nc	
ピーマン(ししとう舎)	37	377	286	103	96	96	
冬春ピーマン	nc	nc	nc	
夏秋ピーマン	36	371	281	103	96	96	
ほうれんそう	214	1,830	1,250	100	106	106	

	レタス(サラダ菜含)	nc	nc	nc
	サラダ菜	nc	nc	nc
	春レタス(サラダ菜含)	nc	nc	nc
	春サラダ菜	nc	nc	nc
	夏秋レタス(サラダ菜含)	nc	nc	nc
	夏秋サラダ菜	nc	nc	nc
	冬レタス(サラダ菜含)	nc	nc	nc
	冬サラダ菜	nc	nc	nc
		作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
					作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
特 定 野 菜	アスパラガス	nc	nc	nc
	いちご	104	2,370	1,830	99	96	99
	えだまめ	nc	nc	nc
	かぶ	nc	nc	nc
	かぼちゃ	106	856	504	96	110	110
	カリフラワー	nc	nc	nc
	かんしょ	-	nc	nc	-
	グリーンピース	nc	nc	nc
	ごぼう	nc	nc	nc
	こまつな	nc	nc	nc
	さやいんげん	nc	nc	nc
	さやえんどう	nc	nc	nc
	ししとう	3	30	16	100	115	114
	冬春ししとう	nc	nc	nc
	夏秋ししとう	3	30	16	100	115	114
	しゅんぎく	29	345	206	91	93	98
	しょうが	nc	nc	nc
	スイートコーン	nc	nc	nc
	すいか	91	1,690	1,150	98	98	107
	セルリー	nc	nc	nc
	そらまめ	nc	nc	nc
	ちんげんさい	nc	nc	nc
	にら	nc	nc	nc
	にんにく	nc	nc	nc
	ふき	nc	nc	nc
	ブロッコリー	122	786	673	98	107	114
	みずな	nc	nc	nc
	みつば	nc	nc	nc
	メロン	nc	nc	nc
	温室メロン	nc	nc	nc
やまのいも	nc	nc	nc	
ながいも	nc	nc	nc	
れんこん	207	3,000	2,680	98	98	100	

資料: 農林水産省「平成30年産野菜生産出荷統計」及び「平成30年産作物統計」

注: 表中に用いた記号「0」: 単位に満たないもの(例: 0.4ha→0ha)、「-」: 事実のないもの、「...」: 事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」: 計算不能